



**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH
GIAO THÔNG VÀ NT ĐI QUẢNG NAM**

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2011

M C L C	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1 - 3
Báo cáo soát xét	4
Các Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	5 - 6
• Báo cáo kết quả kinh doanh	7
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	9 - 19

BÁO CÁO CỦA BAN T NG GIÁM Đ C

Ban T ng Giám đ c Công ty C ph n Công trình Giao thông V n t i Qu ng Nam công bố báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã đ c soát xét cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2011.

Thông tin khái quát

Công ty C ph n Công trình Giao thông V n t i Qu ng Nam (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đ c thành lập trên cơ sở sáp nhập Công ty Quản lý và Xây dựng đường bộ Quảng Nam theo Quyết định số 5233/QĐ-UB ngày 27 tháng 11 năm 2003 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Quảng Nam. Công ty đ c S K ho ch và u t Tỉnh Quảng Nam cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3303070058 ngày 02 tháng 01 năm 2004. Từ khi thành lập nay Công ty đã 04 lần i u ch nh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần i u ch nh gần nhất vào ngày 09 tháng 06 năm 2008. Công ty là n v h ch toán c l p, hoạt đ ng s n xu t kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, i u l Công ty và các quy nh pháp lý hi n hành có liên quan.

Công ty đ c chấp thu n niêm y t c phi u ph thông v i mã ch ng khoán QTC t i S giao đ ch ch ng khoán Hà Nội theo Quyết định số 532/QĐ – TTGDHN ngày 29/12/2008 của Trung tâm giao đ ch ch ng khoán Hà Nội (nay là S Giao đ ch ch ng khoán Hà Nội). Ngày chính th c giao đ ch c a c phi u là 19/01/2009.

V n i u l: 12.000.000.000 đ, trong ó t l ph n v n c a T ng Công ty u t và Kinh doanh v n Nhà n c là 53,8%.

Tr s chính

- Địa chỉ: Số 10 Nguyễn Du, Thành phố Tam Kỳ, Tỉnh Quảng Nam.
- Điện thoại: (84) 0510. 3851577
- Fax: (84) 0510. 3852098

Ngành ngh kinh doanh chính

- Quản lý, khai thác và duy tu các công trình giao thông đường bộ;
- Xây dựng các công trình giao thông đường bộ, công trình dân dụng, các công trình thủy lợi, thủy điện;
- Khai thác, sản xuất các loại vật liệu phục vụ sản xuất và xây dựng hạ tầng giao thông đường bộ;
- Kinh doanh và môi giới u giá bất đ ng s n;
- Kinh doanh dịch vụ nhà hàng, khách sạn;
- Lập dự án, thi t k k thu t thi công và đ toán các công trình xây dựng, công trình giao thông; Thi t k quy hoạch chi t t các khu dân c, khu công nghiệp, quy hoạch chi t t c s h t ng giao thông;
- T v n giám sát ch t l ng công trình xây dựng, công trình giao thông.

Nhân s

T ng s công nhân viên hi n có n ngày 30/06/2011 là 156 ng i. Trong ó, nhân viên gián ti p là 23 ng i.

Các thành viên c a Hội đ ng Quản trị, Ban Kế toán, Ban T ng Giám đ c và Kế toán trưởng trong kỳ kế toán và n ngày lập các Báo cáo tài chính này gồm có:

BÁO CÁO CỦA BAN TÀI CHÍNH GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Hội đồng quản trị

- Ông Trần Mạnh Hùng Chức vụ: Chủ tịch Nhiệm kỳ: 21/4/2009
Mãi nhiệm kỳ: 08/06/2011
- Ông Trần Bình Chức vụ: Chủ tịch Nhiệm kỳ: 08/06/2011
- Ông Trần Bình Chức vụ: Phó Chủ tịch Nhiệm kỳ: 21/4/2009
Mãi nhiệm kỳ: 08/06/2011
- Ông Phan Đình Ngô Chức vụ: Ủy viên Nhiệm kỳ: 21/4/2009
- Ông Nguyễn Tuấn Anh Chức vụ: Ủy viên Nhiệm kỳ: 21/4/2009
- Ông Nguyễn Cao Cường Chức vụ: Ủy viên Nhiệm kỳ: 21/4/2009
Mãi nhiệm kỳ: 08/06/2011
- Ông Trần Mạnh Hùng Chức vụ: Ủy viên Nhiệm kỳ: 08/06/2011

Ban Kiểm soát

- Ông Lê Ngọc Hùng Chức vụ: Trưởng ban Nhiệm kỳ: 21/4/2009
- Ông Nguyễn Lưu Bình Chức vụ: Thành viên Nhiệm kỳ: 21/4/2009
- Ông Nguyễn Văn Hữu Chức vụ: Thành viên Nhiệm kỳ: 22/4/2010

Ban Tài chính Giám đốc và Kế toán trưởng

- Ông Trần Mạnh Hùng Chức vụ: Tài chính Giám đốc Nhiệm kỳ: 01/5/2009
- Ông Trần Bình Chức vụ: Phó Tài chính Giám đốc Nhiệm kỳ: 01/5/2009
- Ông Phan Đình Ngô Chức vụ: Phó Tài chính Giám đốc Nhiệm kỳ: 01/5/2009
- Ông Nguyễn Cao Cường Chức vụ: Phó Tài chính Giám đốc Nhiệm kỳ: 08/06/2011
- Ông Nguyễn Tuấn Anh Chức vụ: Phó Tài chính Giám đốc kiêm Kế toán trưởng Nhiệm kỳ: 01/5/2009

Kiểm toán độc lập

Các Báo cáo tài chính này soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: 217 Nguyễn Văn Linh, Thành phố Hồ Chí Minh; Điện thoại: (84) 0511.3655886; Fax: (84) 0511.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

Trách nhiệm của Ban Tài chính Giám đốc trong việc lập các Báo cáo tài chính

Ban Tài chính Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập các Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các Quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đánh giá các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Lập các Báo cáo tài chính trên nguyên tắc hợp lý liên tục.

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tính từ ngày 30/06/2011 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các lưu chuyển tiền tệ trong kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2011, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc

Trần Mạnh Nhung

Quảng Nam, ngày 08 tháng 08 năm 2011



CÔNG TY KI M TOÁN VÀ K TOÁN AAC

THÀNH VIÊN CỦA POLARIS INTERNATIONAL

Tr s chính
217 Nguyễn Văn Linh, Q. Thanh Khê, Tp. Hà Nội
Tel: 84.511.3655886; Fax: 84.511.3655887
Email: aac@dng.vn.vn
Website: http://www.aac.com.vn

Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh
47-49 Hoàng Sa (Tầng 5 Tòa nhà Hoàng An)
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: 84.8.39102235; Fax: 84.8.39102349
Email: aac.hcm@aac.com.vn

S : 1023 /BCKT-AAC

à Nội, ngày 11 tháng 08 năm 2011

BÁO CÁO SOÁT XÉT

Kính gửi: Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và các Công đồng
Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Việt Nam

Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán kế toán tại ngày 30/06/2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2011 được lập ngày 8/8/2011 của Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") đính kèm từ trang 5 đến trang 19. Các Báo cáo tài chính này được lập theo Chuẩn kế toán Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty và của Kiểm toán viên

Vì các lập các Báo cáo tài chính này là trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của Kiểm toán viên là đưa ra ý kiến nhận xét về các Báo cáo tài chính này dựa trên các thủ tục công tác kiểm toán của chúng tôi.

Phạm vi kiểm toán

Chúng tôi đã thực hiện công tác kiểm toán các báo cáo tài chính theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và công tác kiểm toán. Chuẩn mực này yêu cầu công tác kiểm toán phải có sự tham gia của các chuyên gia có chuyên môn và thực hiện kiểm toán các báo cáo tài chính có khả năng sai sót trọng yếu hay không. Công tác kiểm toán bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với các nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích để đánh giá thông tin tài chính; công tác kiểm toán này cung cấp một mức độ tin cậy nhất định cho công tác kế toán. Chúng tôi không thể thực hiện công việc kiểm toán nên không đưa ra ý kiến kế toán.

Ý kiến nhận xét của Kiểm toán viên

Trên cơ sở công tác kiểm toán của chúng tôi, xét trên mặt khía cạnh trọng yếu, chúng tôi không thấy có sự kiện nào khiến chúng tôi đưa ra ý kiến nhận xét về các Báo cáo tài chính đính kèm không phù hợp trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2011, kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2011, phù hợp với Chuẩn mực, Chuẩn kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan về lập và trình bày báo cáo tài chính.

KT. Tổng Giám đốc

Nguyễn Trọng Hữu

Phó Tổng Giám đốc

Chức vụ: KTV số 0319/KTV

Trần Thị Ngọc

Kiểm toán viên

Chức vụ: KTV số 1135/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Ngày 30 tháng 06 năm 2011

Mẫu B 01 - DN
Ban hành theo Quyết định 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các sửa đổi, bổ sung có liên quan

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2011 VND	31/12/2010 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		61.060.218.908	65.577.693.817
I. Tiền và các khoản thanh toán	110	5	20.210.149.831	20.818.860.538
1. Tiền	111		1.710.149.831	2.318.860.538
2. Các khoản thanh toán	112		18.500.000.000	18.500.000.000
II. Các khoản nợ tài chính ngắn hạn	120		-	500.000.000
1. Nợ ngắn hạn	121		-	500.000.000
2. Dự phòng giảm giá nợ ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		24.494.244.712	31.345.267.786
1. Phải thu khách hàng	131		14.154.260.829	24.300.250.016
2. Trả trước cho người bán	132		1.983.745.300	1.893.443.824
3. Các khoản phải thu khác	135	6	8.356.238.583	5.274.948.906
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		-	(123.374.960)
IV. Hàng tồn kho	140		15.838.387.114	12.811.215.007
1. Hàng tồn kho	141	7	15.838.387.114	12.811.215.007
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		517.437.251	102.350.486
1. Thu GTGT chờ xử lý	152		35.210.365	-
2. Tài sản ngắn hạn khác	158	8	482.226.886	102.350.486
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		16.010.879.802	14.325.131.010
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		16.000.879.802	14.315.131.010
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	15.990.446.819	11.267.050.517
- Nguyên giá	222		37.439.682.227	30.980.712.985
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(21.449.235.408)	(19.713.662.468)
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	10	10.432.983	3.048.080.493
III. Bất động sản	240		-	-
IV. Các khoản nợ tài chính dài hạn	250		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		10.000.000	10.000.000
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		-	-
2. Tài sản dài hạn khác	268	11	10.000.000	10.000.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		77.071.098.710	79.902.824.827

BẢNG CÂN KẾ TOÁN (tiếp theo)
Ngày 30 tháng 06 năm 2011

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2011 VND	31/12/2010 VND
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		49.672.402.664	47.059.335.849
I. Nợ ngắn hạn	310		49.605.616.098	47.051.980.170
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	12	200.000.000	-
2. Phải trả ngắn hạn	312		5.706.260.748	3.475.109.891
3. Nghĩa vụ mua trả tiền trước	313		27.323.671.449	14.159.114.408
4. Thu và các khoản phải nộp Nhà nước	314	13	559.220.248	4.758.033.894
5. Phải trả người lao động	315		217.776.960	2.768.558.454
6. Chi phí phải trả	316	14	2.150.000.000	-
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	15	11.305.336.431	21.388.032.361
8. Quê khen thưởng, phúc lợi	323		2.143.350.262	503.131.162
II. Nợ dài hạn	330		66.786.566	7.355.679
1. Dự phòng trả cấp mướn làm	336		66.786.566	7.355.679
2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		27.398.696.046	32.843.488.978
I. Vốn chủ sở hữu	410	16	26.757.950.126	32.162.845.157
1. Vốn ưu đãi xã hội	411		12.000.000.000	12.000.000.000
2. Quỹ phát triển	417		11.496.000.000	8.940.000.000
3. Quỹ phòng tài chính	418		1.430.757.406	2.400.000.000
4. Lợi nhuận sau thuế chia phân phối	420		1.529.405.130	8.521.057.567
5. Nguồn vốn ưu đãi XDCB	421		301.787.590	301.787.590
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		640.745.920	680.643.821
1. Nguồn kinh phí	432		124.245.000	124.245.000
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSC	433		516.500.920	556.398.821
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		77.071.098.710	79.902.824.827

Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

Người lập

Trần Minh Nhung

Nguyễn Tuấn Anh

Nguyễn Thị

Quảng Nam, ngày 08 tháng 08 năm 2011

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2011

Mục số B 02 - DN
Ban hành theo Quyết định 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các sửa đổi, bổ sung có liên quan

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2011 VND	6 tháng đầu năm 2010 VND
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	17	28.442.609.131	25.496.395.195
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	17	266.852.087	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cung cấp dịch vụ	10	17	28.175.757.044	25.496.395.195
4. Giá trị hàng bán	11	18	25.250.000.000	22.765.939.966
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cung cấp dịch vụ	20		2.925.757.044	2.730.455.229
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	19	1.114.766.823	1.491.191.717
7. Chi phí tài chính	22	20	92.375.728	30.852.093
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		92.375.728	30.852.093
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2.080.539.161	1.564.977.795
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1.867.608.978	2.625.817.058
11. Thu nhập khác	31	21	171.597.862	55.459.364
12. Chi phí khác	32		-	22.000
13. Lợi nhuận khác	40		171.597.862	55.437.364
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	22	2.039.206.840	2.681.254.422
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	22	509.801.710	670.313.606
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	22	1.529.405.130	2.010.940.816
18. Lãi cấn trên cơ sở thuế	70	23	1.275	1.676

Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

Người lập

Trần Mạnh Nhung

Nguyễn Tuấn Anh

Nguyễn Thị

Quảng Nam, ngày 08 tháng 08 năm 2011

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỐ
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2011

Mục B 03 - DN
Ban hành theo Quyết định 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các sửa đổi, bổ sung có liên quan

Chi tiêu	Mã số	6 tháng đầu năm 2011 VND	6 tháng đầu năm 2010 VND
I. Lưu chuyển tiền tệ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01	54.303.878.976	36.869.238.592
2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02	(42.541.513.817)	(38.257.674.186)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(4.253.647.022)	(3.773.955.674)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(92.375.728)	(30.852.093)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(2.173.738.586)	(70.037.031)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	3.103.452.726	4.433.192.315
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(7.025.846.320)	(11.722.424.914)
Lưu chuyển tiền tệ hoạt động kinh doanh	20	1.320.210.229	(12.552.512.991)
II. Lưu chuyển tiền tệ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(1.271.321.732)	(1.135.983.636)
2. Tiền thu lãi cho vay, bán lại các CCNC và NV khác	24	500.000.000	33.000.000.000
3. Tiền thu lãi cho vay, ctc và lãi nhuận chia	27	1.255.040.796	1.491.191.717
Lưu chuyển tiền tệ hoạt động đầu tư	30	483.719.064	33.355.208.081
III. Lưu chuyển tiền tệ hoạt động tài chính			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn ngắn hạn	33	9.941.649.941	1.020.000.000
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(9.741.649.941)	(1.020.000.000)
3. Ctc, lãi nhuận ã trả cho chủ sở hữu	36	(2.612.640.000)	(1.053.360.000)
Lưu chuyển tiền tệ hoạt động tài chính	40	(2.412.640.000)	(1.053.360.000)
Lưu chuyển tiền tệ trong kỳ	50	(608.710.707)	19.749.335.090
Tiền và tài sản ngắn hạn	60	20.818.860.538	2.848.268.091
Nợ phải trả ngắn hạn	61	-	-
Tiền và tài sản ngắn hạn cuối kỳ	70	20.210.149.831	22.597.603.181

Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

Người lập

Trần Mạnh Nhung

Nguyễn Tuấn Anh

Nguyễn Thị

Quảng Nam, ngày 08 tháng 08 năm 2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận không thể tách rời và cần đọc kèm theo Báo cáo tài chính)

1. Các thông tin chung

Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở sáp nhập Công ty Quản lý và Xây dựng đường bộ Quảng Nam theo Quyết định số 5233/QĐ-UB ngày 27 tháng 11 năm 2003 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Quảng Nam. Công ty có Số Kế hoạch và thuế Tỉnh Quảng Nam cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3303070058 ngày 02 tháng 01 năm 2004. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã liên tục đăng ký kinh doanh và liên tục chuyển đổi vào ngày 09 tháng 06 năm 2008. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, pháp luật Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Ngành nghề kinh doanh chính

- Quản lý, khai thác và duy tu các công trình giao thông đường bộ;
- Xây dựng các công trình giao thông đường bộ, công trình dân dụng, các công trình thủy lợi, thủy điện;
- Khai thác, sản xuất các loại vật liệu phục vụ sản xuất và xây dựng hạ tầng giao thông đường bộ;
- Kinh doanh và môi giới đầu tư bất động sản;
- Kinh doanh dịch vụ nhà hàng, khách sạn;
- Lập dự án, thi công khảo sát thi công và đo đạc các công trình xây dựng, công trình giao thông; Thi công quy hoạch chi tiết các khu dân cư, khu công nghiệp, quy hoạch chi tiết các hệ thống giao thông;
- Tiến hành giám sát chất lượng công trình xây dựng, công trình giao thông.

2. Niên độ kế toán, đơn vị tính sổ sách trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán độc lập và ghi sổ bằng đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam, ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các quy định về sản phẩm, bổ sung có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Chứng từ ghi sổ.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tài sản và các khoản nợ ngắn hạn

Tài sản bao gồm: Tài sản hữu hình, tài sản vô hình và tài sản khác.

Các khoản nợ ngắn hạn là các khoản nợ ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi thành tiền mặt ngay và không có nghĩa vụ trả nợ trong chuyển đổi thành tiền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận không thể tách rời và cần đọc cùng với Báo cáo tài chính)

4.2 Các nghiệp vụ bất thường

Các nghiệp vụ phát sinh bất thường được chuyển sang Việt Nam theo tỷ giá do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh. Các tài khoản có số dư ngoại tệ được chuyển sang Việt Nam theo tỷ giá trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm kết thúc kế toán.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và do ảnh hưởng lịch sử của các phần ảnh hưởng vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Đ phòng nghiệp vụ khó đòi thì hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không có khách hàng thanh toán phát sinh và dự các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc niên kế toán. Việc trích lập dự phòng theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thị trường hiện tại giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chuyển vận và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh có liên quan hàng tồn kho mua và trong quá trình vận chuyển. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán tính trừ chi phí tính hoàn thành hàng tồn kho và chi phí tính đến thời điểm cuối kỳ.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Đ phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Tài sản hữu hình

Nguyên giá

Tài sản hữu hình được phân ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra có liên quan đến tài sản hữu hình tính đến thời điểm mà tài sản hữu hình đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá tài sản hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thể phân bổ vào giá trị của tài sản hữu hình là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng được tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính.

Loại tài sản

Thời gian khấu hao (năm)

Nhà cửa, văn phòng

6 - 35

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận không thể tách rời của Báo cáo tài chính)

Máy móc, thiết bị	5 - 10
Phong tiển vận tải	6 - 10

4.6 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kỳ kế toán tiếp theo của kỳ kinh doanh kế tiếp. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được kỳ vọng.

4.7 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được nhưng không phải thu về vì Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.8 Quĩ phòng trừ cấp m t vi c làm

Quĩ phòng trừ cấp m t vi c làm được dùng chi trả trả cấp thôi việc, m t vi c cho khoảng thời gian nghỉ lao động làm việc tại Công ty tính đến thời điểm 31/12/2008. Mức trích quỹ phòng trừ cấp m t vi c làm là từ 1% đến 3% quỹ lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và chi trả vào chi phí trong kỳ. Trường hợp quỹ phòng trừ cấp m t vi c làm không đủ chi trả thì phần chênh lệch thì sử dụng chi trả vào chi phí.

Quĩ phòng trừ cấp m t vi c làm của Công ty trích lập theo quy định tại Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14/08/2003 của Bộ Tài chính.

4.9 Chi phí vay

Chi phí vay trong giai đoạn đầu xây dựng các công trình xây dựng cơ bản đang tính vào giá trị của tài sản cố định. Khi công trình hoàn thành thì chi phí vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ phát sinh.

4.10 Phân phối lợi nhuận thu

Lợi nhuận thu sau thuế sau khi trích lập các quỹ theo quy định của Công ty được chia cho các công nhân viên theo quy định của Hội đồng Công nhân viên.

4.11 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo hai trường hợp:
 - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu thanh toán theo tiến độ công việc, khi kết thúc hợp đồng xây dựng được tính mức cách ứng tín dụng thì doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo giá trị công việc đã hoàn thành.
 - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu thanh toán theo giá trị khối lượng công việc, khi kết thúc hợp đồng xây dựng được tính mức cách ứng tín dụng thì doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo giá trị công việc đã hoàn thành trong kỳ khách hàng xác nhận.
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khoản thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định mức cách hạch toán, nghiệp vụ thì đảm bảo như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận không thể tách rời của Báo cáo tài chính)

- ✓ Doanh thu bán hàng ghi nhận khi hàng rời rạc đã bán và quy định về sản phẩm đã chuyển giao cho người mua và không còn khoản nợ hàng nào làm thay đổi quy định của hai bên về giá bán hoặc khoản nợ hàng.
- ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ thực hiện dựa vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Doanh thu hoạt động tài chính ghi nhận khi doanh thu xác định bằng chênh lệch và có khoản nợ thu lợi ích kinh tế giao dịch đó.
- ✓ Tiền lãi ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
- ✓ Chi phí và lợi nhuận chia sẻ ghi nhận khi Công ty quy định về chi phí cho các bên tham gia góp vốn quy định lợi nhuận vì góp vốn.

4.12 Thu thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thu thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thu thu nhập hiện hành và thu thu nhập hoãn lại.

Thu thu nhập hiện hành là khoản thu tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thu và kế toán công nghiệp điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không chịu thuế.

Thu thu nhập hoãn lại xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kế toán giữa các số tính thu thu nhập của các tài sản và nghĩa vụ và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thu thu nhập hoãn lại phải ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thu thu nhập hoãn lại chỉ ghi nhận khi chênh lệch trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế sẽ tăng lên chênh lệch tạm thời của kỳ này. Giá trị của thu thu nhập hoãn lại tính theo thuế suất tính thuế áp dụng cho năm tài sản của thu hiện tại hay nghĩa vụ phải thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thu thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải xem xét lại vào ngày kết thúc kế toán và phải ghi giá trị ghi sổ của tài sản thu thu nhập hoãn lại nhằm mục đích chênh lệch lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thu thu nhập hoãn lại của số.

4.13 Thuế suất và các lợi phí ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT: Áp dụng mức thuế suất 10% về chi phí xây dựng và sản phẩm xây dựng.
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp là 25%.
- Các loại Thuế khác và Lợi phí theo quy định hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận không thể tách rời và cần đọc kỹ để hiểu đầy đủ các Báo cáo tài chính)

5. Tiền và các khoản thanh toán

	30/06/2011 VND	31/12/2010 VND
Tiền mặt	31.337.416	82.876.895
Tiền gửi ngân hàng	1.678.812.415	2.235.983.643
Tiền gửi kỳ hạn dưới 3 tháng	18.500.000.000	18.500.000.000
Cộng	20.210.149.831	20.818.860.538

6. Các khoản phải thu khác

	30/06/2011 VND	31/12/2010 VND
Phải thu về vận thi công các hạng	8.324.128.911	5.026.242.890
Lãi đầu thu	-	140.273.973
Phải thu khác	32.109.672	108.432.043
Cộng	8.356.238.583	5.274.948.906

7. Hàng tồn kho

	30/06/2011 VND	31/12/2010 VND
Nguyên liệu, vật liệu	138.284.246	362.244.957
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	15.575.857.868	12.324.725.050
Hàng hóa	124.245.000	124.245.000
Cộng	15.838.387.114	12.811.215.007

8. Tài sản ngắn hạn khác

	30/06/2011 VND	31/12/2010 VND
Tạm ứng	482.226.886	102.350.486
Cộng	482.226.886	102.350.486

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận không thể tách rời của Báo cáo tài chính)

9. Tài sản hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tienvn tìm kiếm VND	Cộng VND
Nguyên giá				
Sở hữu	4.201.480.671	20.226.694.777	6.552.537.537	30.980.712.985
Mua sắm trong kỳ /t XDCB h/thành	221.007.565 -	870.174.253 5.367.787.424	- -	1.091.181.818 5.367.787.424
Giá trị trong kỳ	-	-	-	-
Số dư	4.422.488.236	26.464.656.454	6.552.537.537	37.439.682.227
Khấu hao				
Sở hữu	2.571.428.052	13.577.298.227	3.564.936.189	19.713.662.468
Khấu hao trong kỳ	135.539.297	1.227.509.028	372.524.615	1.735.572.940
Giá trị trong kỳ	-	-	-	-
Số dư	2.706.967.349	14.804.807.255	3.937.460.804	21.449.235.408
Giá trị còn lại				
Sở hữu	1.630.052.619	6.649.396.550	2.987.601.348	11.267.050.517
Số dư	1.715.520.887	11.659.849.199	2.615.076.733	15.990.446.819

Nguyên giá TSC hữu hình đã khấu hao hết tính đến ngày 30/06/2011 là 12.901.237.397 đồng.

10. Chi phí xây dựng cơ bản đang

	30/06/2011 VND	31/12/2010 VND
Chi phí xây dựng cơ bản Tam Kỳ	-	81.988.095
Chi phí xây dựng kho phòng chống bão lụt Thuận Yên	10.432.983	10.432.983
Trạm nghiên cứu sàng lọc	-	2.955.659.415
Cộng	10.432.983	3.048.080.493

11. Tài sản dài hạn khác

	30/06/2011 VND	31/12/2010 VND
Ký cược, ký quỹ dài hạn	10.000.000	10.000.000
Cộng	10.000.000	10.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận không thể tách rời của Báo cáo tài chính)

12. Vay và nợ ngắn hạn

	30/06/2011 VND	31/12/2010 VND
Vay ngắn hạn		
- Ngân hàng Ngoại Thương - CN Quảng Nam	200.000.000	-
Cộng	200.000.000	-

13. Thu và các khoản phí nhập Nhà nước

	30/06/2011 VND	31/12/2010 VND
Thu giá trị gia tăng	2.121.834.909	2.492.415.407
Thu thuế nhập doanh nghiệp	522.461.676	2.186.398.552
Thu thuế nhập cá nhân	36.758.572	46.090.494
Thu tài nguyên	-	29.765.441
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phí nhập khác	-	3.364.000
	2.681.055.157	4.758.033.894

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể thay đổi theo quy định của Cơ quan thuế.

14. Chi phí phải trả

	30/06/2011 VND	31/12/2010 VND
Chi phí làm Trám nghiệm sàng	2.150.000.000	-
Cộng	2.150.000.000	-

15. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	30/06/2011 VND	31/12/2010 VND
Các khoản phải trả	1.614.000.000	1.226.640.000
Kinh phí công đoàn	241.395.073	216.478.539
Bồi hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	-	92.801.098
Phải trả chi phí cho các chi và các khoản phải trả khác	9.262.341.358	19.709.512.724
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn khác	187.600.000	142.600.000
Cộng	11.305.336.431	21.388.032.361

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận không thể tách rời của Báo cáo tài chính)

16. Vốn chi số

a. Bảng chi số biến động của Vốn chi số

	Vốn chi số VND	Quỹ phát triển VND	Quỹ phòng tài chính VND	LN sau thuế phân phối VND	Nguồn vốn XDCB VND	Cộng VND
Số đầu 01/01/2010	12.000.000.000	6.086.667.682	1.634.766.785	6.923.571.077	301.787.590	26.946.793.134
Tăng trong năm		2.913.332.318	765.233.215	8.521.057.567		12.199.623.100
Giảm trong năm	-	60.000.000	-	6.923.571.077		6.983.571.077
Số cuối 31/12/2010	12.000.000.000	8.940.000.000	2.400.000.000	8.521.057.567	301.787.590	32.162.845.157
Số đầu 01/01/2011	12.000.000.000	8.940.000.000	2.400.000.000	8.521.057.567	301.787.590	32.162.845.157
Tăng trong kỳ	-	2.556.000.000	-	1.529.405.130	-	4.085.405.130
Giảm trong kỳ	-	-	969.242.594	8.521.057.567	-	9.490.300.161
Số cuối 30/06/2011	12.000.000.000	11.496.000.000	1.430.757.406	1.529.405.130	301.787.590	26.757.950.126

b. Chi tiết vốn chi số

	30/06/2011 VND	31/12/2010 VND
Tổng Công ty Quản lý và Kinh doanh vận tải	6.456.000.000	6.456.000.000
Vốn góp của các công ty khác	5.544.000.000	5.544.000.000
Cộng	12.000.000.000	12.000.000.000

c. Chi phí

	30/06/2011 Chi phí	31/12/2010 Chi phí
Số lượng chi phí được phép phát hành	1.200.000	1.200.000
- Chi phí thực	1.200.000	1.200.000
- Chi phí ước	-	-
Số lượng chi phí đang lưu hành	1.200.000	1.200.000
- Chi phí thực	1.200.000	1.200.000
- Chi phí ước	-	-
Mức giá chi phí: 100.000 VND		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận không thể tách rời của Báo cáo tài chính)

d. Lợi nhuận sau thuế chia phân phối

	30/06/2011 VND	31/12/2010 VND
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	8.521.057.567	6.923.571.077
Tổng lợi nhuận chia phân phối	-	-
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	1.529.405.130	8.521.057.567
Các khoản giảm lợi nhuận sau thuế	8.521.057.567	6.923.571.077
Phân phối lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	8.521.057.567	6.923.571.077
- Trích Quỹ phòng tài chính	-	765.233.215
- Trích Quỹ đầu tư phát triển	2.556.000.000	2.913.332.318
- Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi, thưởng ban hành	2.965.057.567	965.005.544
- Chia cổ tức năm trước	3.000.000.000	2.280.000.000
Phân phối lợi nhuận năm nay	-	-
Lợi nhuận sau thuế chia phân phối	1.529.405.130	8.521.057.567

Lợi nhuận sau thuế năm 2010 được phân phối theo Nghị quyết số 01/2011/HC ngày 29/04/2011 của Hội đồng Công ty.

17. Doanh thu

	6 tháng đầu năm 2011 VND	6 tháng đầu năm 2010 VND
Tổng doanh thu	28.442.609.131	25.496.395.195
+ Doanh thu xây dựng	26.693.493.155	21.489.983.151
Trong đó: Doanh thu xây dựng cơ bản	16.190.819.856	21.143.422.242
+ Doanh thu khai thác đá	1.749.115.976	4.006.412.044
Các khoản giảm trừ doanh thu	266.852.087	-
Quyết toán xây dựng cơ bản bắt ghi m	266.852.087	
Cộng	28.175.757.044	25.496.395.195

18. Giá trị hàng bán

	6 tháng đầu năm 2011 VND	6 tháng đầu năm 2010 VND
Giá trị xây dựng	24.092.930.961	20.181.819.981
Giá trị khai thác đá	1.157.069.039	2.584.119.985
Cộng	25.250.000.000	22.765.939.966

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận không thể tách rời của Báo cáo tài chính)

19. Doanh thu hoạt động tài chính

	6 tháng đầu năm 2011 VND	6 tháng đầu năm 2010 VND
Lãi tín dụng, cho vay	1.114.766.823	1.473.887.550
Lãi trái phiếu chính phủ	-	17.304.167
Cộng	1.114.766.823	1.491.191.717

20. Chi phí tài chính

	6 tháng đầu năm 2011 VND	6 tháng đầu năm 2010 VND
Lãi tín dụng	92.375.728	30.852.093
Cộng	92.375.728	30.852.093

21. Thu nhập khác

	6 tháng đầu năm 2011 VND	6 tháng đầu năm 2010 VND
Cho thuê máy thi công	93.829.546	-
Cho thuê mặt bằng	20.181.816	45.436.364
Phí lưu, thu khác	57.586.500	10.023.000
Cộng	171.597.862	55.459.364

22. Chi phí thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế trong kỳ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận không thể tách rời và cần đọc kỹ để hiểu đầy đủ nội dung của Báo cáo tài chính)

	6 tháng đầu năm 2011 VND	6 tháng đầu năm 2010 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	2.039.206.840	2.681.254.422
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
Tổng thu nhập trước thuế	2.039.206.840	2.681.254.422
Thu nhập doanh nghiệp theo quy định	509.801.710	670.313.606
Thu nhập doanh nghiệp trước chi phí	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	509.801.710	670.313.606
Lợi nhuận sau thuế TNDN	1.529.405.130	2.010.940.816

23. Lãi chẵn trên chi phí

	6 tháng đầu năm 2011 VND	6 tháng đầu năm 2010 VND
+ Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1.529.405.130	2.010.940.816
+ Các khoản chi phí tài chính	-	-
+ Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho Công ty Cổ phần thông thường	-	-
+ Chi phí phát sinh ngoài hành chính	1.200.000	1.200.000
Lãi chẵn trên chi phí	1.275	1.676

24. Chi phí

Chi phí Công ty trong năm của Công ty vào ngày 29/04/2011 đã quy định chia lợi nhuận sau thuế năm 2010 với lãi 25%/vốn (tổng số tiền 3.000.000.000 VND).

25. Sự kiện phát sinh sau ngày khóa sổ

Không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh báo cáo tài chính.

26. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010, số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2010. Các Báo cáo tài chính này đã được kiểm toán và soát xét bởi AAC.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận không thể tách rời của Báo cáo tài chính)

Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

Người lập

Trần Mạnh Hùng

Nguyễn Tuấn Anh

Nguyễn Thị

Quảng Nam, ngày 08 tháng 08 năm 2011